

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GMA
- Địa chỉ: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (024) 37 956 373
- Email: gma@g-automobile.vn
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 của Công ty mẹ và Hợp nhất
- Văn bản giải trình số 43./2024/CV-GMA

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



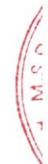
Nguyễn Thị Thanh Thủy



Báo cáo Tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-41

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần G-Automobile (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần G-Automobile (GMA) tiền thân là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam, được thành lập ngày 10/10/2011. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 ngày 10/10/2011 và giấy đăng ký thay đổi lần 9 ngày 11/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Tổng Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Đào Thị Như Thùy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng ban
Bà Ninh Thị Liễu	Thành viên
Bà Đặng Thu Trang	Thành viên

(Đơn xin từ nhiệm ngày 20/02/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần G-Automobile

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần G-Automobile (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần G-Automobile tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần G-Automobile đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 27 tháng 03 năm 2023.



Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		793.177.014.979	974.266.131.565
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	90.475.701.070	57.698.362.073
111	1. Tiền		90.475.701.070	57.698.362.073
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		464.861.666.986	488.095.221.761
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	110.369.086.007	217.878.941.132
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.370.486.737	4.270.605.471
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	176.865.389.800	77.592.929.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	172.786.004.978	188.822.907.797
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(529.300.536)	(470.161.639)
140	IV. Hàng tồn kho	9	223.668.777.368	395.664.603.565
141	1. Hàng tồn kho		224.810.952.769	396.806.778.966
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.142.175.401)	(1.142.175.401)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.170.869.555	32.807.944.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.921.031.902	6.544.688.277
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.208.322.626	26.254.443.082
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	41.515.027	8.812.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		545.689.588.335	598.834.733.639
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		768.915.000	719.710.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	768.915.000	719.710.000
220	II. Tài sản cố định		418.402.000.770	472.469.002.535
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	416.199.536.325	469.434.519.030
222	- Nguyên giá		621.405.142.292	663.415.386.800
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(205.205.605.967)	(193.980.867.770)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.159.611.624	1.626.292.846
225	- Nguyên giá		2.794.461.818	3.946.085.447
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.634.850.194)	(2.319.792.601)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.042.852.821	1.408.190.659
228	- Nguyên giá		12.276.980.361	12.226.193.896
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.234.127.540)	(10.818.003.237)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.406.143.593	7.892.301.202
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	12.406.143.593	7.892.301.202
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	68.935.751.225	65.671.930.334
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.821.831.225	15.558.010.334
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.113.920.000	50.113.920.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		45.176.777.747	52.081.789.568
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	33.299.675.955	38.820.947.761
269	2. Lợi thế thương mại	15	11.877.101.792	13.260.841.807
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.338.866.603.314	1.573.100.865.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2023 (trình bày lại)	
			31/12/2023 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		876.042.995.040	1.110.562.074.556
310	I. Nợ ngắn hạn		696.252.427.965	960.290.720.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	47.062.325.771	40.218.451.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	50.094.342.695	117.501.001.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.287.685.995	23.674.586.983
314	4. Phải trả người lao động		19.644.340.844	50.332.442.575
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	16.628.502.636	22.863.800.847
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		28.325.561	42.685.126
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	4.891.788.342	5.169.210.475
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	547.946.680.079	699.820.105.649
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		668.436.042	668.436.042
330	II. Nợ dài hạn		179.790.567.075	150.271.353.566
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	8.341.854.822	6.974.649.961
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	159.255.088.408	125.645.814.629
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		12.002.794.022	17.460.059.153
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		190.829.823	190.829.823
400	D. NGUỒN VỐN		462.823.608.274	462.538.790.648
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	462.823.608.274	462.538.790.648
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		199.999.990.000	199.999.990.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		199.999.990.000	199.999.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		76.628.400.000	76.628.400.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.700.578.626	29.605.410.363
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.605.410.363	6.267.606.925
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.095.168.263	23.337.803.438
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		151.494.639.648	156.304.990.285
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.338.866.603.314	1.573.100.865.204


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.765.202.478.407	1.863.151.528.062
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.765.202.478.407	1.863.151.528.062
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25	2.546.645.613.578	1.739.395.768.311
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.556.864.829	123.755.759.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	376.900.950	11.546.280.664
22	7. Chi phí tài chính	27	58.444.588.498	17.535.241.586
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		57.755.698.263	17.442.470.126
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		3.263.820.891	3.208.010.334
25	9. Chi phí bán hàng	28	91.792.460.546	59.167.271.577
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	72.974.964.529	39.897.878.154
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.014.426.903)	21.909.659.432
31	12. Thu nhập khác	30	1.397.146.456	8.176.337.386
32	13. Chi phí khác		64.481.643	643.262.050
40	14. Lợi nhuận khác		1.332.664.813	7.533.075.336
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		318.237.910	29.442.734.768
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	5.490.685.414	11.431.598.972
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(5.457.265.130)	(8.648.410.578)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		284.817.626	26.659.546.374
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.095.168.263	24.759.798.012
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.810.350.637)	1.899.748.362
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	255	2.110


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		318.237.910	29.442.734.768
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		56.209.934.756	8.043.013.033
03	Các khoản dự phòng		59.138.897	189.369.420
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.048.214.059)	(14.749.933.187)
06	Chi phí lãi vay		57.755.698.263	17.442.470.126
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.294.795.767	40.367.654.160
09	Giảm các khoản phải thu		140.611.697.861	221.834.846.159
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		171.995.826.197	(99.953.954.489)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(92.936.782.867)	(105.029.044.197)
12	Giảm chi phí trả trước		6.162.489.302	2.504.827.407
14	Tiền lãi vay đã trả		(59.418.710.047)	(14.927.333.216)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.688.553.358)	(2.559.245.305)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.764.460.715)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		255.020.762.855	40.473.289.804
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(192.428.071.367)	(135.149.522.126)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		187.543.699.991	957.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(99.272.460.800)	(81.630.058.905)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	38.703.058.905
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(159.496.973.560)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	29.560.540.159
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		177.560.109	2.439.639.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(103.979.272.067)	(304.616.043.383)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	204.628.400.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.418.767.664.019	1.921.097.148.859
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.536.344.924.455)	(1.803.693.164.750)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(686.891.355)	(308.646.564)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(118.264.151.791)	321.723.737.545
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		32.777.338.997	57.580.983.966
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	57.698.362.073	117.378.107
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	90.475.701.070	57.698.362.073


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile (GMA) tiền thân là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam, được thành lập ngày 10/10/2011. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011 và giấy đăng ký thay đổi lần 9 ngày 11 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 199.999.990.000 VND, tương ứng với 19.999.999 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 584 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 607 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán ô tô, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ/ĐHĐCĐ-GMA ngày 18/04/2023, Công ty thực hiện chuyển đổi và tái cấu trúc cho mục đích tìm kiếm và đầu tư, góp vốn vào các công ty cùng ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh dịch vụ ô tô; đẩy nhanh đầu tư vào các dự án trong hệ sinh thái xe. Do đó, trong năm Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu từ bán ô tô và cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và không phát sinh doanh thu hoạt động mua bán phụ tùng máy móc kéo theo sự biến động giảm của doanh thu.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	Công ty con	55%	55%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh ô tô
Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	Công ty con	90%	90%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cho thuê ô tô

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết	30,875%	30,875%	Số 1 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh ô tô

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

- | | |
|----------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 03 - 20 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |

▶ Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
▶ Tài sản cố định hình khác	03 năm
▶ Phần mềm máy tính	05 năm
▶ Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với mặt bằng trả trước được ghi nhận theo tiền thuê trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí bán hàng, khuyến mãi,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Do trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực bán ô tô, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	793.582.466	3.093.831.772
Tiền gửi ngân hàng	89.682.118.604	54.604.530.301
	90.475.701.070	57.698.362.073

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. Đầu tư tài chính dài hạn**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2023		01/01/2023			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	30,875%	30,875%	18.821.831.225	30,875%	30,875%	15.558.010.334
			18.821.831.225			15.558.010.334

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 36.

b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản	47.113.920.000	-	47.113.920.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và dịch vụ TMC	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	50.113.920.000	-	50.113.920.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	51.637.500	-	236.002.499	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	51.637.500	-	236.002.499	-
Bên khác	110.317.448.507	(529.300.536)	217.642.938.633	(470.161.639)
Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	85.712.869.591	(411.022.742)	190.357.696.572	(470.161.639)
Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	22.653.678.733	(118.277.794)	24.729.513.801	-
Công ty CP Xây dựng Nền móng dân dụng và Công nghiệp Minh Đức	-	-	1.236.159.578	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Thương mại Thái Minh	311.739.571	-	329.007.301	-
Công ty TNHH SX và TM Thiết bị Công nghiệp Việt	562.560.000	-	311.739.571	-
Công ty TNHH Vít-Metal	1.076.600.612	-	341.080.000	-
Các khách hàng khác	-	-	337.741.810	-
	110.369.086.007	(529.300.536)	217.878.941.132	(470.161.639)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ phòng cháy Thành Nam	-	1.046.019.800
HTX Dịch vụ Du lịch Vận tải Thủy Bộ Minh Thanh	442.356.884	-
Công ty CP Thiết bị Tân Minh Giang	925.296.480	-
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	44.000.000	44.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	40.000.000	40.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.918.833.373	3.140.585.671
	5.370.486.737	4.270.605.471

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ	160.526.929.000	75.826.929.000
Chi nhánh Công ty CP Tài chính và Phát triển doanh nghiệp tại Miền Trung	1.466.000.000	1.466.000.000
Công ty TNHH Vít Metal	-	300.000.000
Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang	14.272.460.800	-
Công ty CP Gami Bất Động Sản	600.000.000	-
	176.865.389.800	77.592.929.000

Các khoản cho vay các tổ chức theo kỳ hạn 6 tháng - 12 tháng, lãi suất từ 0%/năm đến 15%/năm, mục đích hỗ trợ vốn lưu động cho các đối tác kinh doanh.

8. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng (*)	10.351.468.866	17.614.833.931
Ký cược, ký quỹ	133.282.000	150.840.000
Phải thu khác	162.301.254.112	171.057.233.866
- Phải thu từ CT TNHH Mercedes - Benz Việt Nam liên quan đến các khoản thưởng đại lý	51.020.247.401	40.586.132.591
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (**)	100.000.000.000	130.000.000.000
- Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang (***)	10.075.000.000	-
- Phải thu khác	1.206.006.711	471.101.275
	172.786.004.978	188.822.907.797
Dài hạn		
Tạm ứng	88.705.000	-
Ký cược, ký quỹ	680.210.000	719.710.000
	768.915.000	719.710.000

(*) Là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên phục vụ các dự án đầu tư, kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con.

(**) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án xây dựng "Tòa nhà văn phòng cho thuê" tại Khu Cửa Trại, xã Đường Thủy, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng hợp tác phát triển dự án số 0212/2023/HĐHTKD/CONGGHE-ANDU ngày 02/12/2023. Dự án đang trong quá trình xin giấy phép xây dựng. Sau khi dự án hoàn thành, hai bên được phân chia quyền sử dụng tòa nhà theo tỷ lệ 50/50 để thực hiện các hoạt động kinh doanh của mình đến hết thời hạn của dự án.

(***) Khoản đặt cọc thuê mặt bằng làm văn phòng làm việc và phòng trưng bày, mua bán ô tô, xưởng sửa chữa và kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh xe ô tô tại Khu dân cư Hòn Rớt I, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng thuê tài sản số 2368/2023/ANDU-TBNT ngày 05/04/2023.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	47.342.958.021	-	138.960.843.179	-
Công cụ, dụng cụ	614.990.003	-	815.033.185	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.213.796.932	-	13.424.290.337	-
Hàng hóa	165.639.207.813	(1.142.175.401)	243.606.612.265	(1.142.175.401)
	224.810.952.769	(1.142.175.401)	396.806.778.966	(1.142.175.401)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay (Thuyết minh 19) tại thời điểm cuối năm: 156.330.877.405 VND.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	745.131.460	880.299.153
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	273.451.786	798.177.691
Chi phí sửa chữa cải tạo	314.910.866	182.746.858
Khác	4.587.537.790	4.683.464.575
	5.921.031.902	6.544.688.277
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với mặt bằng trả trước	27.547.727.272	31.484.090.909
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.358.854.581	4.560.880.654
Chi phí sửa chữa cải tạo	862.233.167	970.274.473
Khác	1.530.860.935	1.805.701.725
	33.299.675.955	38.820.947.761

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	96.452.644.149	34.461.542.549	511.245.882.958	21.204.317.144	51.000.000	663.415.386.800
Mua trong năm	7.379.509.054	1.811.941.924	178.048.383.115	683.311.636	-	187.923.145.729
Tăng từ mua lại tài sản thuê tài chính	-	304.761.056	-	-	-	304.761.056
Thanh lý	-	(124.000.000)	(230.054.448.075)	-	-	(230.178.448.075)
Giảm khác	-	-	-	(59.703.218)	-	(59.703.218)
Tại ngày 31/12/2023	103.832.153.203	36.454.245.529	459.239.817.998	21.827.925.562	51.000.000	621.405.142.292
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	58.441.573.744	26.153.179.540	93.774.624.834	15.560.489.652	51.000.000	193.980.867.770
Khấu hao trong năm	5.022.982.229	2.197.237.474	45.493.056.886	1.262.132.588	-	53.975.409.177
Hao mòn từ tăng tài sản thuê tài chính	-	290.302.216	-	-	-	290.302.216
Thanh lý	-	(124.000.000)	(42.916.973.196)	-	-	(43.040.973.196)
Phân loại lại	-	(2.058.379)	37.117.488	(35.059.109)	-	-
Tại ngày 31/12/2023	63.464.555.973	28.514.660.851	96.387.826.012	16.787.563.131	51.000.000	205.205.605.967
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	38.011.070.405	8.308.363.009	417.471.258.124	5.643.827.492	-	469.434.519.030
Tại ngày 31/12/2023	40.367.597.230	7.939.584.678	362.851.991.986	5.040.362.431	-	416.199.536.325

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 297.876.876.684 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.746.998.865 VND.



12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	3.946.085.447	3.946.085.447
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(304.761.056)	(304.761.056)
Giảm do chuyển sang CCDC	(846.862.573)	(846.862.573)
Tại ngày 31/12/2023	2.794.461.818	2.794.461.818
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	2.319.792.601	2.319.792.601
Khấu hao trong năm	434.661.261	434.661.261
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(290.302.216)	(290.302.216)
Giảm do chuyển sang CCDC	(829.301.452)	(829.301.452)
Tại ngày 31/12/2023	1.634.850.194	1.634.850.194
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	1.626.292.846	1.626.292.846
Tại ngày 31/12/2023	1.159.611.624	1.159.611.624

Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (công ty con) thuê tài chính một số máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Đến cuối thời điểm thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy móc, thiết bị này với giá ưu đãi (xem thêm tại Thuyết minh số 19).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	8.668.993.896	3.557.200.000	12.226.193.896
Mua trong năm	50.786.465	-	50.786.465
Tại ngày 31/12/2023	8.719.780.361	3.557.200.000	12.276.980.361
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	7.260.803.237	3.557.200.000	10.818.003.237
Khấu hao trong năm	416.124.303	-	416.124.303
Tại ngày 31/12/2023	7.676.927.540	3.557.200.000	11.234.127.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1.408.190.659	-	1.408.190.659
Tại ngày 31/12/2023	1.042.852.821	-	1.042.852.821

- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.844.594.066 VND.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án phần mềm CRM	1.117.062.278	1.317.255.035
Dự án đầu tư xây dựng Showroom tại Quảng Ninh - Giai đoạn 2	1.305.184.074	5.886.224.667
Xe demo chờ đăng ký	9.075.414.142	45.994.500
Dự án đầu tư xây dựng Showroom tại Nha Trang	908.483.099	642.827.000
	12.406.143.593	7.892.301.202

15. Lợi thế thương mại

	Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2023	13.837.400.146
Tại ngày 31/12/2023	13.837.400.146
Số phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2023	576.558.339
Số phân bổ trong năm	1.383.740.015
Tại ngày 31/12/2023	1.960.298.354
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	13.260.841.807
Tại ngày 31/12/2023	11.877.101.792

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước liên quan đến kinh doanh ô tô	49.036.715.828	117.448.555.443
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.057.626.867	52.446.100
	50.094.342.695	117.501.001.543

Công ty Cổ phần G-Automobile**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.594.612.160	3.594.612.160	55.760.462	55.760.462
Công ty CP Đầu tư Thương Mại An Đô	3.594.612.160	3.594.612.160	55.760.462	55.760.462
Bên khác	43.467.713.611	43.467.713.611	40.162.691.288	40.162.691.288
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	25.934.471.628	25.934.471.628	15.947.666.475	15.947.666.475
Avis head quarter office	1.316.508.834	1.316.508.834	2.543.390.547	2.543.390.547
Công ty TNHH MTV ô tô Trường Hải Phạm Văn Đồng - Hà Nội	9.225.535	9.225.535	1.200.042.309	1.200.042.309
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Dân Hưng Yên	5.135.000.000	5.135.000.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	11.072.507.614	11.072.507.614	20.471.591.957	20.471.591.957
	47.062.325.771	47.062.325.771	40.218.451.750	40.218.451.750

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Năm 2023			
	01/01/2023		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	915.221.607	-	1.666.175.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.219.249.125	-	5.021.381.181
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.540.116.251	41.515.027	2.501.862.166
Các loại thuế khác	8.812.807	-	-	98.266.967
Các khoản phải nộp khác	-	27.269.724	-	-
	8.812.807	23.674.586.983	41.515.027	9.287.685.995
	52.255.115.755	66.674.718.963	41.515.027	9.287.685.995

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2023 (Trình bày lại)		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
a1) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	692.027.890.277	692.027.890.277	2.334.691.314.019	2.486.590.532.692	540.128.671.604	540.128.671.604
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng	1.776.000.000	1.776.000.000	170.000.000	1.946.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	-	-	346.000.000	346.000.000	-	-
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	645.876.000.000	645.876.000.000	2.178.813.662.609	2.331.022.078.847	493.667.583.762	493.667.583.762
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (2)	30.421.743.921	30.421.743.921	131.439.360.267	134.993.750.427	26.867.353.761	26.867.353.761
Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (3)	12.004.146.356	12.004.146.356	23.922.291.143	16.332.703.418	19.593.734.081	19.593.734.081
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	7.792.215.372	7.792.215.372	7.887.708.475	7.861.915.372	7.818.008.475	7.818.008.475
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	1.550.000.000	1.550.000.000	69.700.000	1.619.700.000	-	-
trả tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	4.797.741.394	4.797.741.394	7.818.008.475	4.797.741.394	7.818.008.475	7.818.008.475
Vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (2)	1.444.473.978	1.444.473.978	-	1.444.473.978	-	-
Tổng cộng	699.820.105.649	699.820.105.649	2.342.579.022.494	2.494.452.448.064	547.946.680.079	547.946.680.079

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	01/01/2023 (Trình bày lại)		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Nguyễn Thị Tố Quyên	63.000.000	63.000.000	6.700.000	69.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	1.550.000.000	1.550.000.000	-	1.550.000.000	-	-
Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	22.305.003.193	22.305.003.193	11.912.250.000	10.427.650.000	23.789.603.193	23.789.603.193
Nợ thuế tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	819.874.830	819.874.830	1.500.000	686.891.355	134.483.475	134.483.475
Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (2)	108.700.151.978	108.700.151.978	72.155.900.000	37.707.041.763	143.149.010.215	143.149.010.215
	133.438.030.001	133.438.030.001	84.076.350.000	50.441.263.118	167.073.096.883	167.073.096.883
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(7.792.215.372)	(7.792.215.372)	(7.887.708.475)	(7.861.915.372)	(7.818.008.475)	(7.818.008.475)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	125.645.814.629	125.645.814.629			159.255.088.408	159.255.088.408

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính

(1) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe Mercedes Benz như sau:

(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

<u>Đối tượng</u>	<u>Số dư tại 31/12/2023</u> VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	7.420.137.186
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	96.188.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	90.276.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	198.284.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	93.905.000.000
Các khoản vay cá nhân	7.594.446.576
	<u>493.667.583.762</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn

<u>Ngân hàng</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Số dư tại 31/12/2023</u> VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	84 tháng	11.527.215.693
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng	3.328.200.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	24 tháng	8.934.187.500
		<u>23.789.603.193</u>

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng có lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay và được thế chấp bằng Tài sản cố định (Thuyết minh 11). Giá trị khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2024 là 7.683.525.000 VND.

(iii) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn

<u>Hợp đồng</u>	<u>Bên cho thuê</u>	<u>Giá trị thuê</u> (VND)	<u>Kỳ hạn</u> (tháng)	<u>Số dư tại</u> <u>31/12/2023</u> VND
Số 42.20.02/CTTC ngày 27/03/2020	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	884.744.695	48	134.483.475
				<u>134.483.475</u>

Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất của Ngân hàng. Giá trị khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong năm 2024 là 134.483.475 VND.

(2) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát:

(iv) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số dư tại 31/12/2023 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội (NCB) (*)	4.687.055.228
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (TPB) (**)	20.447.482.216
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Xuân (VCB) (***)	1.732.816.317
	26.867.353.761

(*) Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 519/DN/2023/HĐHN-HNI ngày 29/11/2023. Hạn mức cấp tín dụng: 35.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay: 33.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi: 2.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì mức cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày 29/11/2023. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo từng lần giải ngân trong hạn mức không vượt quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ. Việc nhận nợ có hiệu lực từ thời điểm giải ngân. Lãi suất vay theo thỏa thuận của hai bên tại khế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 112/22/HĐTC-9216 ngày 29/7/2022 giữa Công ty TNHH cho thuê ô tô An Hoà Phát và Công ty CP thương mại - Vinh Plaza.

(**) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 88/2023/HDTD/HNI ngày 18/08/2023. Giá trị hạn mức tín dụng bằng dư nợ thực tế khách hàng sử dụng trong thời hạn sử dụng HMTD và trong mọi trường hợp không vượt quá 40.000.000.000 VND trong đó: hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi: 10.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất quy định trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng. Lãi suất linh hoạt bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,9%/năm.

Tài sản đảm bảo: Xe ô tô các loại thuộc sở hữu của Công ty hình thành từ vốn vay do TPB tài trợ; bất động sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Thanh Thủy tại thôn Xuân Linh, liên xóm, xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội.

(***) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/HMCV/VCBTEX-AHP ngày 29/12/2023 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/CTD/VCBTEX-AHP ngày 10/11/2023). Hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm trong thời hạn duy trì hạn mức cho vay không vượt quá 8.270.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/10/2024. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 04 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận của hai bên tại khế ước nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm đầu tư tài sản cố định.

Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/CTD/VCBTEX-AHP ngày 10/11/2023, bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 11, phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 031491 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 03/09/2019. Tiền gửi tiết kiệm 200 triệu, phương tiện vận tải đã hình thành từ vốn vay ngân hàng thuộc sở hữu của khách hàng, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của khách hàng, quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng tài trợ.

(v) Chi tiết các khoản vay dài hạn

<u>Ngân hàng</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Số dư tại 31/12/2023 VND</u>
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội (*)	60 tháng	1.013.883.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (VCB) (**)	60 tháng	15.532.990.717
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (***)	36-60 tháng	111.682.280.498
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt (****)	60 tháng	9.104.700.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt – Hà Nội (*****)	60 tháng	5.815.156.000
		<u>143.149.010.215</u>

(*) Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng trung hạn số 519.03/DN/2023/HĐHM-HNI ký ngày 29/11/2023. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 22.000.000.000 VND, đã bao gồm dư nợ cấp tín dụng của hợp đồng hạn mức cấp tín dụng trung hạn số 112.02/22/HĐHM-9216 ký ngày 29/07/2023. Mục đích cho vay là đầu tư tài sản cố định là xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê xe. Thời hạn tối đa mỗi khoản vay theo từng lần giải ngân trong hạn mức không vượt quá 60 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn theo thỏa thuận của hai bên tại Khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm các ô tô mới 100% nhập khẩu hoặc lắp ráp trong nước theo từng phương án của Công ty.

(**) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP ngày 09/07/2021. Số tiền cho vay tối đa 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tùy thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải năm 2021-2022 phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2023/TDH/VCBTX-AHP số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP ngày 10/11/2023. Số tiền cho vay tối đa 5.754.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tùy thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

(***) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 89/2023/HĐTD/HNI ngày 22/08/2023. Giá trị hạn mức tín dụng không vượt quá 150.000.000.000 VND. Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 81/2022/HĐTD/HNI ngày 16/08/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: cấp tín dụng trung hạn để mua xe của doanh nghiệp và vay bù đắp (chỉ tài trợ trong trường hợp không quá 3 tháng kể từ lúc có đăng ký xe). Thời hạn vay của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 36 đến 60 tháng. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ.

(****) Hợp đồng cấp tín dụng số 180274.23.003.753416.TD ngày 22/12/2023. Số tiền vay: 14.400.000.000 VND. Thời gian vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán mua xe cho nhà cung cấp để thực hiện 02 hợp đồng đầu ra với đối tác là Văn phòng đại diện Adidas Sourcing LTD tại thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ.

(*****) Hợp đồng tín dụng từng lần số 0042300018800 ngày 10/07/2023. Số tiền vay: 20.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho thuê ô tô của Công ty. Lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay là dòng xe ô tô con 9 chỗ trở xuống, mới 100% và thuộc các hãng xe Kia, Toyota, Mitsubishi, Ford, Hyundai, Mazda, Mercedes, Lexus, Isuzu, Honda, Nissan.

- (3) Khoản vay các cá nhân của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.857.858.587	4.156.148.794
Chi phí bán hàng, khuyến mãi	11.385.272.844	15.657.416.945
Chi phí phải trả khác	2.385.371.205	3.050.235.108
	16.628.502.636	22.863.800.847

21. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	851.904.105	1.216.625.682
Kinh phí công đoàn	654.644.282	588.985.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.385.239.955	3.363.599.028
	4.891.788.342	5.169.210.475
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.341.854.822	6.974.649.961
	8.341.854.822	6.974.649.961

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	-	18.452.063.870	-	78.452.063.870
Lợi nhuận năm trước	-	-	24.759.798.012	1.899.748.362	26.659.546.374
Tăng vốn trong năm	128.000.000.000	76.800.000.000	-	-	204.800.000.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	154.563.241.119	154.563.241.119
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11.999.990.000	-	(11.999.990.000)	-	-
Giảm khác (*)	-	(171.600.000)	(1.606.461.519)	(157.999.196)	(1.936.060.715)
Tại ngày 31/12/2022	199.999.990.000	76.628.400.000	29.605.410.363	156.304.990.285	462.538.790.648
Lợi nhuận năm nay	-	-	5.095.168.263	(4.810.350.637)	284.817.626
Tại ngày 31/12/2023	199.999.990.000	76.628.400.000	34.700.578.626	151.494.639.648	462.823.608.274

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Phùng Văn Hùng	19.800.000.000	9,90	19.800.000.000	9,90
Công ty TNHH Đầu tư G-Holding	13.680.000.000	6,84	13.680.000.000	6,84
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gami	12.960.000.000	6,48	12.960.000.000	6,48
Các cổ đông khác	153.559.990.000	76,78	153.559.990.000	76,78
	199.999.990.000	100	199.999.990.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	199.999.990.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	139.999.990.000
- Vốn góp cuối năm	199.999.990.000	199.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(11.999.990.000)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ và các công ty con thuê tài sản tại Hà Nội và các tỉnh thành khác để làm trụ sở văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
	USD	6.232,13

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa	2.262.130.993.581	1.716.151.128.860
Cung cấp dịch vụ	502.091.374.287	147.000.399.202
Cho thuê văn phòng	980.110.539	-
	2.765.202.478.407	1.863.151.528.062
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	13.909.571.823	1.518.041.664

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa	2.194.813.355.123	1.635.804.106.808
Cung cấp dịch vụ	351.832.258.455	103.591.661.503
	2.546.645.613.578	1.739.395.768.311

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	378.168.056	29.880.310
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.087.388.159
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.409.759.107
Lãi phát sinh khi hợp nhất	-	7.007.376.035
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.743.934	8.866.013
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(3.011.040)	3.011.040
	376.900.950	11.546.280.664

27. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	57.755.698.263	17.442.470.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	35.814.319	18.356.690
Chi phí tài chính khác	653.075.916	74.414.770
	58.444.588.498	17.535.241.586

28. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	33.975.206.853	24.553.261.620
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.903.250	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.083.619.688	7.449.380.173
Chi phí quảng cáo	12.250.476.013	-
Chi phí khuyến mãi	16.558.330.780	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.191.469	10.627.780.804
Chi phí bằng tiền khác	13.893.732.493	16.536.848.980
	91.792.460.546	59.167.271.577

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.068.204.680	20.183.110.805
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	872.439.708	225.886.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.953.039.876	5.228.423.322
Thuế phí và lệ phí	43.283.336	8.555.556
Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng	59.138.897	(1.460.403)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.858.069.591	7.874.288.770
Chi phí bằng tiền khác	7.737.048.426	5.802.515.179
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.383.740.015	576.558.339
	72.974.964.529	39.897.878.154

30. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	419.808.672	7.519.242
Lãi do mua rẻ khi hợp nhất	-	7.959.130.043
Thu phạt hợp đồng, bồi thường	250.000.941	-
Thu nhập khác	727.336.843	209.688.101
	1.397.146.456	8.176.337.386

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	128.241.552	477.620.226
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	5.362.443.862	10.953.978.746
- Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu	1.762.387.712	10.859.970.636
Thanh toán An Du		
- Công ty TNHH cho thuê ô tô An Hòa Phát	3.600.056.150	94.008.110
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.490.685.414	11.431.598.972

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.095.168.263	24.759.798.012
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.095.168.263	24.759.798.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.999.999	11.734.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	255	2.110

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	16.394.867.765	1.477.530.307
Chi phí nhân công	95.778.878.721	47.995.979.334
Thuế, phí, lệ phí	43.283.336	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.209.934.756	12.636.090.284
Chi phí dự phòng	59.138.897	(1.460.403)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.816.355.364	21.716.958.311
Chi phí khác bằng tiền	30.086.731.286	23.823.726.447
	514.389.190.125	107.648.824.280

34. Công cụ tài chính

Rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	89.682.118.604	-	-	89.682.118.604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	282.625.790.449	768.915.000	-	283.394.705.449
Các khoản cho vay	176.865.389.800	-	-	176.865.389.800
	549.173.298.853	768.915.000	-	549.942.213.853
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	54.604.530.301	-	-	54.604.530.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406.231.687.290	719.710.000	-	406.951.397.290
Các khoản cho vay	77.592.929.000	-	-	77.592.929.000
	538.429.146.591	719.710.000	-	539.148.856.591

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	547.946.680.079	159.255.088.408	-	707.201.768.487
Phải trả người bán, phải trả khác	51.954.114.113	8.341.854.822	-	60.295.968.935
Chi phí phải trả	16.628.502.636	-	-	16.628.502.636
	616.529.296.828	167.596.943.230	-	784.126.240.058
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	699.820.105.649	125.645.814.629	-	825.465.920.278
Phải trả người bán, phải trả khác	45.387.662.225	6.974.649.961	-	52.362.312.186
Chi phí phải trả	22.863.800.847	-	-	22.863.800.847
	768.071.568.721	132.620.464.590	-	900.692.033.311

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	Công ty con
Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Công ty do TGD làm CT HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau :

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 24)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Công ty liên kết	13.909.571.823 723.750.000	1.518.041.664 925.520.832
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Công ty do TGD làm CT HĐQT	13.185.821.823	592.520.832
Trả gốc vay và lãi vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Công ty do TGD làm CT HĐQT	25.049.236.111	4.168.675.000
Cho vay và thu lãi vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Công ty do TGD làm CT HĐQT	10.024.438.356	-

Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/04/2022) Tổng giám đốc	683.916.667	742.000.000
Tống Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/04/2022)	60.000.000	45.000.000
Nguyễn Trần Minh Quân	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/04/2022)	-	45.000.000
Bùi Đức Toàn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/04/2022)	-	6.000.000
Đào Thị Như Thùy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)	36.000.000	27.000.000
Ninh Thị Liễu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/04/2022)	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Hải Châu	Thành viên BKS Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2022)	-	6.000.000
Đặng Thu Trang	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)	24.000.000	18.000.000
Đỗ Thị Xuân	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 15/04/2022)	-	9.000.000
Lê Thị Hương Giang	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)	36.000.000	33.000.000
Nguyễn Thị Chà	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 15/04/2022)	-	6.000.000
		863.916.667	961.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	699.883.105.649	699.820.105.649	(63.000.000)	(1)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	125.582.814.629	125.645.814.629	63.000.000	(1)

(1) Phân loại lại khoản vay từ ngắn hạn thành dài hạn.

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2024.


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN G-
AUTOMOBILE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 13/2024/CV-GMA

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 thay đổi từ 10% so với năm 2022, và thay đổi từ 5% giữa báo cáo kiểm toán và báo cáo đơn vị tự lập

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
- Mã chứng khoán : GMA
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP G- Automobile xin báo cáo và giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST”) năm 2023 và năm 2022 chênh lệch từ 10% trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất và thay đổi từ 5% giữa báo cáo kiểm toán và báo cáo đơn vị tự lập như sau:

A. Số liệu trên báo cáo riêng

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng (+) giảm(-)	% tăng, giảm
1	Lợi nhuận gộp	3.247.521.201	5.604.939.222	-2.357.418.021	-42,06%
2	Doanh thu tài chính	593.911	4.507.847.709	-4.507.253.798	-99,99%
3	Chi phí tài chính	383.308.874	2.049.861.087	-1.666.552.213	-81,30%
4	Chi phí hoạt động	2.223.567.754	3.204.694.408	-981.126.654	-30,62%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	512.966.210	4.319.698.318	-3.806.732.108	-88,12%

LNST trong năm 2023 của Công ty G- Automobile giảm **3.806 triệu đồng**, tương đương 88 % so với năm 2022 do các nguyên nhân sau:

- Công ty bắt đầu tham gia vào lĩnh vực kinh doanh xe ô tô, tuy nhiên thị trường năm 2023 có nhiều biến động bất lợi nên số lượng xe bán ra cũng như lợi nhuận chưa được như mong đợi.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh: Năm 2023 công ty không có thu nhập từ các hoạt động tài chính (năm 2022 công ty có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần và nhận cổ tức).

Từ năm 2023, Công ty mẹ chuyển định hướng hoạt động sang lĩnh vực là công ty mẹ đầu tư tài chính vào các công ty thành viên trong lĩnh vực phân phối và dịch vụ xe ô tô (holding) do đó gần như không còn các hoạt động kinh doanh trực tiếp như trong năm 2022.

B. Số liệu trên báo cáo hợp nhất

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng (+) giảm(-)	% tăng, giảm
1	Lợi nhuận gộp	218.556.864.829	123.755.759.751	94.801.105.078	76,60%
2	Doanh thu tài chính	376.900.950	11.546.280.664	-11.169.379.714	-96,74%
3	Chi phí tài chính	58.444.588.498	17.535.241.586	40.909.346.912	233,30%
4	Chi phí hoạt động	164.767.425.075	99.065.149.731	65.702.275.344	66,32%
5	Lợi nhuận khác	1.332.664.813	7.533.075.336	-6.200.410.523	-82,31%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	284.817.626	26.659.546.374	-26.374.728.748	-98,93%

LNST trong báo cáo hợp nhất năm 2023 của Công ty giảm 99% so với năm 2022 là các nguyên nhân sau:

- Năm 2023 vẫn là một năm rất khó khăn của nền kinh tế nói chung và thị trường xe hơi nói riêng, đặc biệt như các dòng xe sang (như thương hiệu Mercedes Benz). Các hãng xe hơi tại Việt Nam đều đưa ra nhiều chương trình ưu đãi, giá giảm sâu để thu hút khách mua, tuy nhiên doanh số bán vẫn giảm sút. Đây là nhân tố chính dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế của đơn vị bị giảm mạnh.
- Các chỉ tiêu lợi nhuận gộp, chi phí tài chính, chi phí hoạt động đều tăng nhiều so với năm 2022 là do: trong năm 2022 công ty đầu tư vào 2 công ty con là Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du và Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát, nên BCTC năm 2022 chỉ hợp nhất KQKD của các công ty con kể từ thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát. Còn năm 2023 được hợp nhất đủ 12 tháng.
- Ngoài ra, năm 2022 đơn vị có khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, nhận cổ tức và thu nhập khác từ công ty con khi hợp nhất. Năm 2023 đơn vị không phát sinh các khoản thu nhập này.

C. Chênh lệch LNST trên báo cáo đơn vị tự lập và báo cáo kiểm toán

Chỉ tiêu	2023		Tăng/ giảm	% Tăng, giảm
	Báo cáo đơn vị tự lập	Báo cáo kiểm toán		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	179.576.359	284.817.626	105.241.267	58,61%

05558
CÔNG TY
CỔ PHẦN
AUTOMO
TỰ LIÊM

Phần lãi lỗ từ công ty liên kết trên BCTC hợp nhất thay đổi do lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết thay đổi sau khi công ty này kiểm toán BCTC.

Bằng công văn này, Công ty CP G- Automobile kính giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chênh lệch LNST trên 10% trong báo cáo năm 2023 so với cùng kỳ năm trước, và chênh lệch từ 5% giữa báo cáo đơn vị tự lập và báo cáo kiểm toán.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN G- AUTOMOBILE
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THANH THỦY

